

CÔNG TY TNHH MTV THÙY LỢI TÂY BẮC NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 18

13/07/2024
13:00
13:00
13:00

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Tây Bắc Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên của Ban Lãnh đạo tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Phong	Chủ tịch Công ty	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2021)
Ông Nguyễn Đình Hưng	Chủ tịch Công ty	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2021)
Ông Phạm Văn Thống	Giám đốc Công ty	
Ông Trần Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 21 tháng 01 năm 2022

TM. Ban Lãnh đạo

Chủ tịch Công ty


Nguyễn Đình Hưng

Số: 02.210122/BCKT- ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu và Ban Lãnh đạo**
Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Tây Bắc Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An được lập ngày 21 tháng 01 năm 2022, từ trang 05 đến trang 18, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2021, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2018-257-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Trần Xuân Linh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3406-2019-257-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.415.231.010	7.390.023.026
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.543.347.194	6.728.015.991
111	1. Tiền		8.543.347.194	6.728.015.991
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		588.119.781	388.929.035
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	548.355.200	325.510.200
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	39.764.581	63.418.835
140	IV. Hàng tồn kho	6	273.078.000	273.078.000
141	1. Hàng tồn kho		273.078.000	273.078.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.686.035	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	10.686.035	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		451.654.575.395	451.862.050.299
220	II. Tài sản cố định		451.654.575.395	451.862.050.299
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	451.654.575.395	451.862.050.299
222	- Nguyên giá		452.691.894.395	452.691.894.395
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.037.319.000)	(829.844.096)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		461.069.806.405	459.252.073.325

084
 JG
 EM
 SV
 NI
 4-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.718.114.510	5.801.872.430
310	I. Nợ ngắn hạn		7.718.114.510	5.801.872.430
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	6.855.752.200	5.720.722.200
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	11	13.080	1.277.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		862.349.230	79.873.230
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		453.351.691.895	453.450.200.895
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	452.887.001.030	452.887.001.030
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		452.887.001.030	452.887.001.030
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		464.690.865	563.199.865
431	1. Nguồn kinh phí	13	464.690.865	563.199.865
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		461.069.806.405	459.252.073.325

Nghệ An, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Trần Quốc Tuấn

Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn

Chủ tịch



Nguyễn Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	12.804.845.000	13.017.000.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.804.845.000	13.017.000.000
11	4. Giá vốn hàng bán	15	8.262.840.309	8.407.811.227
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.542.004.691	4.609.188.773
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	122.213.845	149.763.433
22	7. Chi phí tài chính	17	-	1.898.630
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.898.630
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	4.664.218.536	4.760.876.767
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		-	(3.823.191)
31	11. Thu nhập khác		-	3.823.191
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	3.823.191
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-	-
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-

Nghệ An, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Trần Quốc Tuấn

Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn



Nguyễn Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	12.582.000.000	12.691.580.000
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(12.163.510.303)	(12.832.429.857)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(1.320.486.106)	(1.314.674.968)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	-	(1.898.630)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.427.226.000	1.301.000.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(832.112.233)	(641.560.430)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.693.117.358	(797.983.885)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(70.010.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(23.000.000.000)	(16.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23.118.062.804	16.146.715.400
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.151.041	3.048.033
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	122.213.845	79.753.433
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	1.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	(1.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.815.331.203	(718.230.452)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6.728.015.991	7.446.246.443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	8.543.347.194	6.728.015.991

Nghệ An, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Trần Quốc Tuấn

Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn

Chủ tịch



Nguyễn Đình Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 522/QĐ-UBND.NN ngày 05 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2900413229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 29/04/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 22/07/2019.

Chủ sở hữu Công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 410.862.112.030 đồng. Vốn thực tế góp tại ngày 31/12/2021 là 452.887.001.030 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, phục vụ nước dân sinh và một số ngành nghề khác kinh tế trên địa bàn;
- Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, đường giao thông và các công trình xây dựng. Cung cấp vật tư thiết bị, lắp đặt các loại máy bơm và thiết bị cơ khí thủy lợi chuyên ngành;
- Tư vấn quản lý dự án. Giám sát thi công công trình thủy lợi.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Địa chỉ trụ sở chính: Khối 13, thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 86 người (tại ngày 31/12/2020 là 85 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất đó không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp: bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6-15 năm
- Máy móc, thiết bị	7-8 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 năm
- Kết cấu hạ tầng (kênh, mương, hồ, đập phục vụ tưới nước, tiêu nước): Không phải trích khấu hao theo quy định tại khoản 4, điều 1, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.9 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.12 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Doanh thu (Tiếp theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.13 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.14 . THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.15 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	135.184.263	217.475.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.408.162.931	6.510.540.065
Tổng	8.543.347.194	6.728.015.991

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	548.355.200	325.510.200
- Phải thu cấp bù thủy lợi phí	548.355.200	325.510.200

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	39.764.581	-	63.418.835	-
- Tạm ứng	39.757.515	-	21.601.835	-
- Phải thu khác	7.066	-	41.817.000	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	273.078.000	-	273.078.000	-
Tổng	273.078.000	-	273.078.000	-

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	10.686.035	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.686.035	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	6.855.752.200	6.855.752.200	5.720.722.200	5.720.722.200
- Công ty CP XD Tây Bắc I Nghệ An	1.029.281.000	1.029.281.000	446.105.000	446.105.000
- Doanh nghiệp Tư nhân Thạch Phát	80.541.000	80.541.000	1.163.119.000	1.163.119.000
- Công ty TNHH Xây dựng Lý Phương	2.057.068.000	2.057.068.000	1.047.449.000	1.047.449.000
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọ Dung	-	-	213.200.000	213.200.000
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng 169	62.547.000	62.547.000	1.250.955.000	1.250.955.000
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng T&D NA	579.994.000	579.994.000	-	-
Công ty TNHH Phú Hà An	852.151.000	852.151.000	-	-
- Đối tượng khác	2.194.170.200	2.194.170.200	1.599.894.200	1.599.894.200

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất	-	25.588.100	25.588.100	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	13.080	1.277.000
- Bảo hiểm xã hội	13.080	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.277.000

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Dư đầu năm trước	452.291.596.030	-	452.291.596.030
Tăng vốn trong năm	595.405.000	-	595.405.000
Dư cuối năm trước	452.887.001.030	-	452.887.001.030
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-
Dư cuối năm nay	452.887.001.030	-	452.887.001.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
13 . NGUỒN KINH PHÍ		
Nguồn kinh phí đầu năm	563.199.865	334.140.865
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.675.028.000	1.300.000.000
Chi sự nghiệp	(1.773.537.000)	(1.070.941.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	464.690.865	563.199.865
14 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu thủy lợi phí	12.804.845.000	13.017.000.000
Tổng	12.804.845.000	13.017.000.000
15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn thủy lợi phí	8.262.840.309	8.407.811.227
Tổng	8.262.840.309	8.407.811.227
16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.213.845	149.763.433
Tổng	122.213.845	149.763.433
17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	-	1.898.630
Tổng	-	1.898.630
18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên quản lý	2.478.571.081	2.475.320.113
Chi phí khấu hao TSCĐ	207.474.904	169.329.212
Thuế, phí và lệ phí	31.588.100	31.508.000
Chi phí mua ngoài và bằng tiền khác	1.946.584.451	2.084.719.442
Tổng	4.664.218.536	4.760.876.767

431
 3TY
 MT
 SV
 NT
 H.T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thu nhập từ hoạt động thủy nông (thủy lợi phí) được miễn thuế TNDN. Các hoạt động khác của Công ty sau khi bù trừ lỗ của hoạt động thủy nông (nếu có) chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

20 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	217.623.164	237.909.164

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung.

Người lập biểu

Trần Quốc Tuấn

Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn

Nghệ An, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch



Nguyễn Đình Hưng

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Kênh, mương, hồ, đập (i) VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.868.310.000	199.938.000	122.990.140	175.924.000	449.324.732.255	452.691.894.395
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.868.310.000	199.938.000	122.990.140	175.924.000	449.324.732.255	452.691.894.395
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	269.000.000	-	122.990.140	130.924.000	-	522.914.140
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	391.967.954	160.659.002	122.990.140	154.227.000	-	829.844.096
Số tăng trong năm	173.287.333	28.562.571	-	5.625.000	-	207.474.904
- Khấu hao trong năm	173.287.333	28.562.571	-	5.625.000	-	207.474.904
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	565.255.287	189.221.573	122.990.140	159.852.000	-	1.037.319.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.476.342.046	39.278.998	-	21.697.000	449.324.732.255	451.862.050.299
Tại ngày cuối năm	2.303.054.713	10.716.427	-	16.072.000	449.324.732.255	451.654.575.395

(i) Nguyên giá TSCĐ đặc thù của ngành thủy lợi không khấu hao theo Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính tại 31/12/2021: 449.324.732.255 đồng.

